TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/DS-ST
Ngày: 15/10/2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ Pên toà: Ông Phạm Tuấn Anh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Quý
Ông Nguyễn Quang Sáng

Thư ký Pên tòa: Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yl, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yl tham gia Pên tòa: Ông Triệu Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yl, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hương T Sinh năm 1971
Trú tại: Khu 5, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Đồng bị đơn: Ông Lê Cao P Sinh năm 1960
Trú tại: Khu Q1, xã N, huyện Yl, tỉnh Phú Thọ.

Bà Phạm Thị M Sinh năm 1960
Trú tại: Số nhà 32, tổ 4, phố T, phường D, TP. V, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có mặt, ông P, bà M vắng mặt lần 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương T trình bày:

Do có quen biết từ trước nên ông P có đến nhà chị đặt vấn đề vay tiền mục đích vay để kinh doanh, xây dựng trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản. Toàn bộ số tiền chị cho vay là do vợ chồng chị có được từ tiền tiết kiệm và kinh doanh dịch vụ TAXI. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 10/4/2017, ông Lê Cao P và bà Phạm Thị M (là vợ ông P) có vay của chị số tiền 2.440.000.000 đồng, thời hạn vay là 18 tháng (từ ngày 10/4/2017 đến ngày 10/10/2018), lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không thể hiện trong giấy vay tiền. Bên ông P và bà M thế chấp quyền sử dụng 04 thửa đất tọa lạc tại khu Q1, xã N, huyện Yl, tỉnh Phú Thọ.

Lần 2: Ngày 30/6/2017, ông Lê Cao P có vay của chị số tiền 2.139.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 30/6/2017 đến hết ngày 30/6/2018), không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay tiền.

Lần 3: Ngày 30/12/2017, ông Lê Cao P có vay của chị số tiền 1.317.600.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng (từ ngày 30/12/2017 đến hết ngày 30/02/2018), không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay tiền.

Lần 4: Ngày 30/6/2018, ông Lê Cao P có vay của chị số tiền 770.040.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng (từ ngày 30/6/2018 đến ngày 30/8/2018), không lãi suất.

Lần 5: Ngày 30/8/2018, ông Lê Cao P có vay của chị số tiền 1.171.200.000 đồng, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 30/8/2018 đến hết ngày 31/01/2019), không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay tiền.

Quá trình vay tiền ông Lê Cao P đã nhiều lần viết giấy hẹn, giấy cam kết trả nợ đối với chị T. Cụ thể:

Ngày 30/6/2018 ông P viết giấy hẹn trả nợ số tiền 2.139.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 30/6/2017, xin gia hạn đến ngày 25/8/2018 được trả.

Ngày 15/8/2018 ông P viết giấy cam kết trả nợ theo các giấy nhận nợ từ ngày 30/8/2018.

Cùng ngày 15/8/2018 ông P viết giấy cam kết trả nợ đến ngày 19/8/2018 trả trước số tiền 300.000.000 đồng, số tiền còn lại trả ngày 30/8/2018.

Đến hẹn trả nợ ông P, bà M không T toán tiền gốc cho chị. Chị đã gọi điện và đến nhà ông P, bà M nhiều lần, yêu cầu ông P và bà M phải T toán số tiền trên nhưng ông P, bà M cố tình lẩn tránh, chây ỳ không trả nợ.

Nay chị T đề nghị: Đối với ông Lê Cao P đòi nợ số tiền gốc 5.397.840.000 đồng và đề nghị tính lãi từ sau ngày gia hạn chậm trả tiền của từng lần vay đến nay theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Lê Cao P và bà Phạm Thị M đòi nợ số tiền gốc 2.440.000.000 đồng và đề nghị tính lãi từ sau ngày gia hạn chậm trả tiền đến nay theo quy định của pháp luật.

Tổng số tiền là 7.837.840.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng)

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, cũng như tại Pên tòa hôm nay ông P, bà M vẫn cố tình vắng mặt. Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương và gia đình nhưng không cấp, tống đạt, thông báo được các văn bản tố tụng cho ông P, bà M đến Tòa án để viết bản tự khai, tham gia Pên họp, Pên hòa giải trình bày quan điểm về việc chị T khởi kiện Sau đó, chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật đối với các đương sự. Tòa án đã

thực hiện niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật để ông P và bà M thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng không có kết quả.

Căn cứ đề nghị của nguyên đơn, Tòa án đã trưng cầu giám định chữ viết chữ ký trong giấy vay nợ tiền giữa chị T với ông P, bà M. Tại kết luận giám định số 1097/KLGĐ-PC09 ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận:

1. Chữ ký đứng tên Lê Cao P và các chữ "Lê Cao P" dưới mục "Bên B (Ký và ghi rõ họ tên)"; Bên vay tiền; Bên vay" trên các "Giấy vay tiền" (tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4, A5) so với chữ ký đứng tên Lê Cao P và các chữ "Lê Cao P" dưới mục "Người viết đơn" trên "Đơn xin vắng mặt" (Tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1); dưới mục "Bên B (Ký và ghị rõ họ tên)" trên "Hợp đồng vay tiền" đề ngày 10/4/2017; Số công chứng: 7 B/2017/HĐK, Quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2) **là do cùng một người ký và viết ra.**

2. Chữ ký đứng tên Phạm Thị M và các chữ Phạm Thị M dưới mục "Bên B (Ký và ghi rõ họ tên)" trên "Giấy vay tiền" đề ngày 10/4/2017 (tài liệu cần giám định ký hiệu A1) so với chữ ký đứng tên Phạm Thị M và các chữ "Phạm Thị M" dưới mục "Người làm đơn; Người nhận" trên "Đơn xin vắng mặt; Biên bản giao giấy triệu tập đương sự" (Tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3,M4) **là do cùng một người ký và viết ra.**

Tại Pên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông P, bà M không đến Tòa án và không hợp tác để Tòa án giải quyết vụ án cũng như không có mặt tại Pên tòa hôm nay là do ông P, bà M tự khước từ quyền lợi và đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo, niêm yết văn bản hợp lệ theo quy định.

Kiểm sát viên có quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chị T có yêu cầu tính lãi suất nhưng không có thỏa thuận, theo quy định pháp luật được chấp nhận nhưng không vượt quá 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS, tương đương 0,83%/tháng. Thời điểm tính lãi từ sau ngày gia hạn nhưng đã vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền của từng lần vay đến nay theo quy định của pháp luật.

1, Xử buộc ông P phải trả chị T số tiền gốc 5.397.840.000 đồng và tiền lãi là 559.757.400 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 15/10/2019 là 5.957.597.400 đồng.

2, Xử buộc ông P, bà M phải liên đới trả chị T số tiền gốc 2.440.000.000 đồng và tiền lãi là 274.076.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 15/10/2019 là 2.714.076.000 đồng.

Buộc ông P, bà M phải chịu án phí giá ngạch theo quy định của pháp luật và chi phí giám định là 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại Pên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Quá trình giải quyết cũng như tại Pên tòa hôm nay ông P, bà M không đến Tòa án, mặc dù Tòa án đã triệu tập, niêm yết hợp lệ, như vậy ông P, bà M đã từ chối quyền lợi của bản thân, cố tình lẩn tránh gây khó khăn cho việc giải quyết nên vụ án được giải quyết vắng mặt ông P và bà M theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật*: Các giấy vay tiền được lập thành văn bản, có sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nội dung thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy vụ án được xác định là vụ án dân sự Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung của hợp đồng*: Trong 05 loại giấy vay tiền thì chỉ có giấy vay tiền đề ngày 10/4/2017 có ghi lãi suất thỏa thuận nhưng không ghi cụ thể, đến nay chị T cũng không có giấy tờ gì chứng minh được lãi suất cho vay. Ông P và bà M vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng dân sự nên không xác định cụ thể lãi suất được. Trường hợp này cần xác định như các loại giấy vay tiền còn lại đều không ghi lãi suất là vay không lãi suất và có kỳ hạn. Như vậy giấy vay tiền đề ngày 10/4/2017 chị T cho ông P, bà M vay số tiền 2.440.000.000 đồng, có kỳ hạn từ ngày 10/4/2017 đến ngày 10/10/2018, có nội dung thế chấp quyền sử dụng 04 thửa đất tọa lạc tại khu Q1, xã N, huyện Yl, tỉnh Phú Thọ là chưa phù hợp quy định của pháp luật xong việc thế chấp quyền sử dụng đất đó không ảnh hưởng đến nội dung và để đảm bảo cho số tiền vay. Vì ông P và bà M vắng mặt nên cần phải xác định lần vay ngày 10/4/2017, chị T đề nghị và được chấp nhận mức lãi suất không vượt quá 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (BLDS), tương đương 0,83%/tháng, thời điểm được tính kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền cho đến ngày xét xử. Sau đó chị T lại cung cấp giấy cam kết trả nợ (Bút lục số 36) của ông P đề ngày 30/8/2018 có nội dung: *"Tôi xin cam kết với số tiền theo các giấy nhận nợ,...bắt đầu trả tiền từ ngày 30/8/2018"*. Từ đó phải khẳng định rằng chị T đã chấp nhận cho ông P được gia hạn và lùi thời gian trả nợ của các giấy vay tiền đến hạn trả nhưng chưa trả tiền và được chốt vào cùng một thời gian trả tiền từ ngày 30/8/2018. Đến ngày đó bên vay không trả được tiền mới xác định được bên vay đã vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền, từ đó bên vay chỉ phải trả lãi trên số tiền chậm trả (là ngày đến hạn trả nhưng không trả nợ được) đến thời điểm xét xử là ngày 15/10/2019. Chị T có yêu cầu lãi suất theo quy định pháp luật và được chấp nhận nhưng không vượt quá 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS, tương đương 0,83%/tháng.

Cụ thể: Ngày 10/4/2017 chị T cho ông P, bà M vay nợ số tiền 2.440.000.000 đồng, nên cần buộc ông P và bà M liên đới trả khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh kể từ sau thời điểm gia hạn trả tiền là ngày 30/8/2018 đến ngày

xét xử (hết ngày 15/10/2019) là 13 tháng 16 ngày x 2.440.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 274.076.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 2.714.076.000 đồng.

Đối với nội dung 04 giấy vay tiền còn lại chỉ một mình ông P ký vay tiền không thỏa thuận lãi suất, chỉ thỏa thuận thời điểm trả nợ gốc, đến hạn theo từng giấy vay tiền và theo giấy gia hạn trả tiền ông P không trả được. Do vậy cần xác định bên vay tiền là ông P đã vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền trong từng lần vay nợ, từ đó ông P chỉ phải trả lãi trên số tiền chậm trả đến thời điểm xét xử (hết ngày 15/10/2019). Cụ thể:

Ngày 30/6/2017 chị T cho ông P vay nợ số tiền 2.139.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, đến ngày 30/6/2017 ông P chưa trả được và ông P đã viết giấy hẹn trả nợ (chị T cung cấp bút lục số 37) gia hạn đến ngày 25/8/2018 trả khoản nợ vay cho chị T. Do vậy cần buộc ông P trả khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh kể từ sau thời điểm chậm trả nợ ngày 26/8/2018 đến hết ngày 15/10/2019 là 13 tháng 20 ngày x 2.139.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 242.634.100 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 2.381.634.100 đồng.

Ngày 30/12/2017 chị T cho ông P vay nợ số tiền 1.317.600.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, gia hạn từ 30/8/2018 nên cần buộc ông P trả khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm chậm trả nợ ngày 30/8/2018 đến hết ngày 15/10/2019 là 13 tháng 16 ngày x 1.317.600.000 đồng x 0,83%/tháng = 148.000.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 1.465.600.000 đồng.

Ngày 30/6/2018 chị T cho ông P vay nợ số tiền 770.040.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, nên cần buộc ông P trả khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm chậm trả nợ ngày 30/8/2018 đến hết ngày 15/10/2019 là 13 tháng 16 ngày x 770.040.000 đồng x 0,83%/tháng = 86.495.300 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 856.535.300 đồng.

Ngày 30/8/2018 chị T cho ông P vay nợ số tiền 1.171.200.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng, nên cần buộc ông P trả khoản nợ gốc và tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm chậm trả nợ ngày 01/02/2019 đến hết ngày 15/10/2019 là 08 tháng 15 ngày x 1.171.200.000 đồng x 0,83%/tháng = 82.628.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 1.253.828.000 đồng.

Kiểm sát viên tại Pên tòa đã đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông P phải trả cho chị T 4 lần vay tổng cộng gốc và lãi là 5.957.597.400 đồng (Làm tròn 5.957.597.000 đồng). Buộc ông P và bà M phải trả cho chị T 1 lần vay tổng cộng gốc và lãi là 2.714.076.000 đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[4] *Về án phí*: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên phía đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Lê Cao P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật của số tiền 5.957.597.000 đồng = 112.000.000đ + (1.957.597.000đ x 0,1%) = 113.957.600 đồng.

Ông Lê Cao P và bà Phạm Thị M cùng phải liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật của số tiền 2.714.076.000 đồng = 72.000.000đ + (714.076.000đ x 2%) = 86.281.500 đồng.

[5] *Về chi phí giám định*: Chị T đã nộp số tiền 2.000.000 đồng chi phí giám định, yêu cầu giám định của chị T là có căn cứ, được chấp nhận nên ông P và bà M mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng chi phí giám định theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 điều 26, điểm đ,e tiểu mục 1.4, mục 1 phần II nhóm A danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, giảm thu, miễn, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương T đối với đồng bị đơn ông Lê Cao P, bà Phạm Thị M.

Lần vay ngày 10/4/2017: Buộc ông Lê Cao P, bà Phạm Thị M phải liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Hương T số tiền lãi là 2.440.000.000 đồng x 13 tháng 16 ngày x 0,83%/tháng = 274.076.000 đồng và tiền gốc là 2.440.000.000 đồng. Cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 2.714.076.000 đồng (Hai tỷ, bảy trăm mười bốn triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương T đối với bị đơn ông Lê Cao P.

Lần vay ngày 30/6/2017: Buộc ông Lê Cao P có nghĩa vụ phải trả cho chị Nguyễn Thị Hương T số tiền lãi là 2.139.000.000 đồng x 13 tháng 20 ngày x 0,83%/tháng = 242.634.100 đồng và tiền gốc là 2.139.000.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 2.381.634.100 đồng.

Lần vay ngày 30/12/2017: Buộc ông Lê Cao P có nghĩa vụ phải trả cho chị Nguyễn Thị Hương T số tiền lãi là 1.317.600.000 đồng x 13 tháng 16 ngày x 0,83%/tháng = 148.000.000 đồng và tiền gốc là 1.317.600.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 1.465.600.000 đồng.

Lần vay ngày 30/6/2018: Buộc ông Lê Cao P có nghĩa vụ phải trả cho chị Nguyễn Thị Hương T số tiền lãi là 770.040.000 đồng x 13 tháng 16 ngày x 0,83%/tháng = 86.495.300 đồng và tiền gốc là 770.040.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 856.535.300 đồng.

Lần vay ngày 30/8/2018: Buộc ông Lê Cao P có nghĩa vụ phải trả cho chị Nguyễn Thị Hương T số tiền lãi là 1.171.200.000 đồng x 08 tháng 15 ngày x 0,83%/tháng = 82.628.000 đồng và tiền gốc là 1.171.200.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 1.253.828.000 đồng.

Tổng cộng 04 lần vay nợ buộc ông Lê Cao P có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Hương T số tiền gốc 5.397.840.000 đồng và tiền lãi là 559.757.400 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 5.957.597.400 đồng. Làm tròn 5.957.597.000

đồng (Năm tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

Buộc ông Lê Cao P, bà Phạm Thị M phải liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Hương T chi phí giám định, số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Mỗi người 1.000.000đ (Một triệu đồng).

[2] Khi bản án này có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Cao P phải chịu 113.957.600 đồng (Một trăm mười ba triệu, chín trăm năm mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng).

Ông Lê Cao P và bà Phạm Thị M phải liên đới chịu 86.281.500 đồng (Tám mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi mốt ngàn, năm trăm đồng).

Trả lại cho chị Nguyễn Thị Hương T số tiền 57.919.000đ (Năm mươi bảy triệu, chín trăm mười chín ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0001112 ngày 22 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yl, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt được quyền kháng cáo, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Yl;
- Chi cục THADS huyện Yl;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TÒA

Phạm Tuấn Anh